

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 180

Ngày: 6 tháng 5 năm 2026

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2008	Khoai lang	7,22 gam	kg	1,3	30.000	39.000	1.284	8,6	2,2	307,5
2	4002	Bí đao (bí xanh)	40 gam	kg	7,2	17.000	122.400	631	31,5	-	126,1
3	4038	Hành lá	1,11 gam	kg	0,2	32.000	6.400	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,11 gam	kg	0,2	45.000	9.000	34	3,4	-	5,1
5	7611	Thịt lợn sấn vai	25,56 gam	kg	4,6	133.000	611.800	10.626	791,2	828	-
6	13003	Gừng tươi	0,56 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
7	13039	Bột canh	1,67 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
8	500016	Gạo bắc thơm	86,11 gam	kg	15,5	20.000	310.000	53.320	1.224,5	155	11.764,5
9	500019	Mỡ lợn sống	4,44 gam	kg	0,8	70.000	56.000	5.040	-	560	-
10	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	36,67 gam	kg	6,6	140.000	924.000	14.388	1.326,6	1.009,8	-
11	500029	Tôm tươi	12,22 gam	kg	2,2	230.000	506.000	2.222	440	39,6	26,4
12	500036	Dầu đậu nành Simply.	6,67 gam	kg	1,2	58.000	69.600	10.800	-	1.200	-
13	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,44 gam	kg	1,7	260.000	442.000	8.279	331,5	394,4	782
14	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,89 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
15	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,67 gam	lít	0,3	75.000	22.500	104	15,2	-	10,8
16	500063	Hành củ tái	1,11 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
17	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,67 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.330.500</b>	<b>110.969</b>	<b>4.372</b>	<b>4.377</b>	<b>13.403</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			65%	605	22,7	23,5	75,6		
71%	29%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>			616 kcal	24,3	24,3	74,5			
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					102,0%	107,1%	103,5%	98,5%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					97 kcal	219 kcal	298 kcal		
69%	31%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					15,8%	35,7%	48,5%		
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>3.330.500 VND</b>		<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>			<b>18.503 VND</b>		<b>Chênh lệch</b>		





**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 6 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 464

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai cà chua hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	1001	Gạo nếp cái	44,83 gam	kg	20,8	30.000	624.000	71.947	1.788,8	312	15.496
2	4002	Bí đao (bí xanh)	38,79 gam	kg	18	17.000	306.000	1.577	78,8	-	315,4
3	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	7,54 gam	kg	3,5	16.000	56.000	1.131	44,6	-	238
4	4036	Giá đỗ	20,47 gam	kg	9,5	15.000	142.500	3.899	496,4	-	478,3
5	4038	Hành lá	0,86 gam	kg	0,4	32.000	12.800	72	4,2	-	13,8
6	4082	Rau mùi tàu	0,86 gam	kg	0,4	45.000	18.000	68	6,7	-	10,2
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	16,59 gam	kg	7,7	135.000	1.039.500	11.627	1.632,4	569,8	-
8	7611	Thịt lợn sấn vai	29,09 gam	kg	13,5	133.000	1.795.500	31.185	2.322	2.430	-
9	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
10	13039	Bột canh	1,72 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	81,03 gam	kg	37,6	20.000	752.000	129.344	2.970,4	376	28.538,4
12	500019	Mỡ lợn sống	6,47 gam	kg	3	70.000	210.000	18.900	-	2.100	-
13	500023	Đỗ xanh tách vỏ	10,78 gam	kg	5	52.000	260.000	16.400	1.170	120	2.655
14	500029	Tôm tươi	12,5 gam	kg	5,8	230.000	1.334.000	5.858	1.160	104,4	69,6
15	500036	Dầu đậu nành Simply.	4,09 gam	kg	1,9	58.000	110.200	17.100	-	1.900	-
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,15 gam	kg	6,1	260.000	1.586.000	29.707	1.189,5	1.415,2	2.806
17	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	1,72 gam	kg	0,8	235.000	188.000	925	164,6	29,8	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,72 gam	lít	0,8	75.000	60.000	278	40,5	0,1	28,8
19	500063	Hành củ tái	0,86 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	2,16 gam	kg	1	52.000	52.000	2.000	110	10	180
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.582.200</b>	<b>342.180</b>	<b>13.185</b>	<b>9.367</b>	<b>50.864</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>			<b>50%</b>	615	23,1	20,5	84,6		
50%	50%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>			<b>737 kcal</b>	28,4	20,2	109,6			
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>119,9%</b>	<b>123,2%</b>	<b>98,5%</b>	<b>129,6%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					114 kcal	182 kcal	438 kcal		
71%	29%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					<b>15,5%</b>	<b>24,8%</b>	<b>59,8%</b>		



Chi phí thực phẩm	8.582.200 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.496 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	4 VND

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G P: L: G. đảm bảo*



**Phạm Thị Huyền**

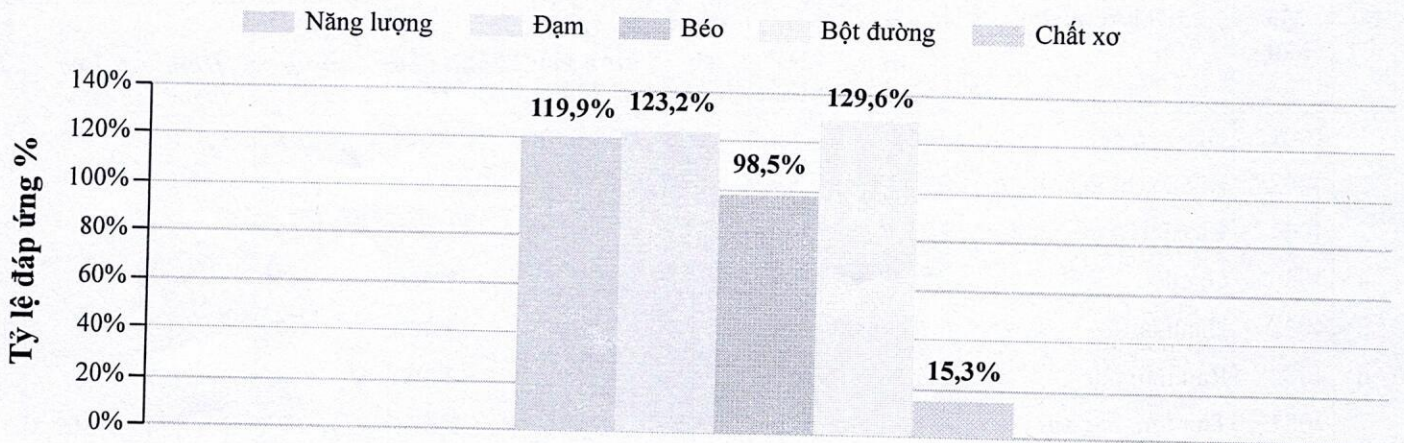
**NGƯỜI LẬP**

*Tuyệt*

**Đỗ Thị Tuyết**

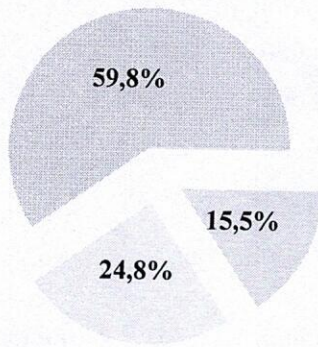
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật

